CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP VIMC Logistics

Ngày 30/06/2025	9,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.8%	**-8.8%**	**-5.4%**

DT thuần
Q2/25
103
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 42.9| 70.9%
YoY: ▲ 60.9| 144%

LN thuần
Q2/25
2.79
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.44| 107%
YoY: ▲ 2.61| 1451%

LN sau thuế
Q2/25
2.30
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.18| 106%
YoY: ▼8.30| -78.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
2.7%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE (TTM)
Q2/25
8.1%
YoY: +/-▼ 4.9%

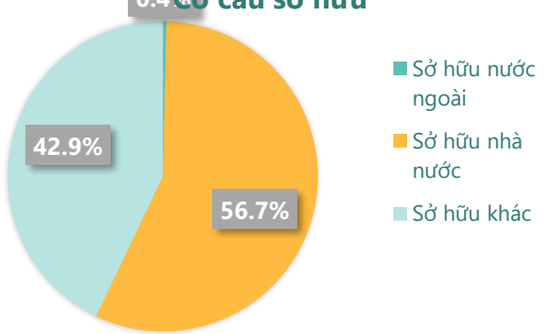
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,960 - 12,821
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	129
Số lượng CPLH (CP)	14,162,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,155
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	1.52
EPS	952
P/E	9.6

DT thuần
6T 2025
163
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 88.4| 118%

LN thuần
6T 2025
4.14
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.10| 10402%

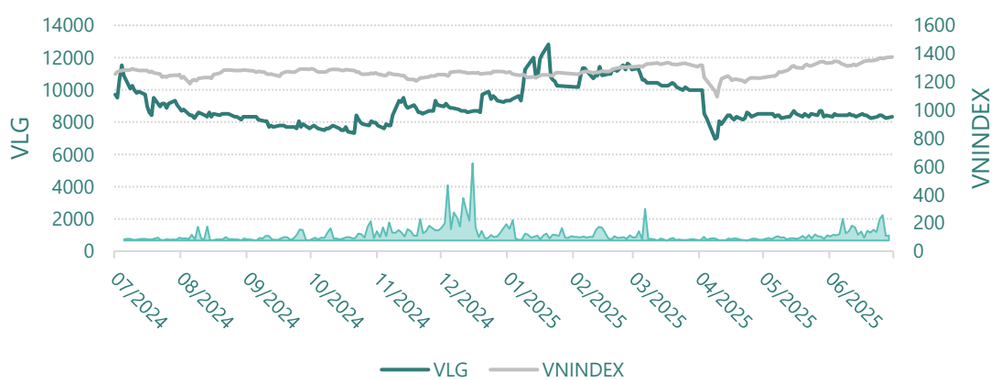
LN sau thuế
6T 2025
3.42
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.1| -81.5%

Cơ cấu sở hữu

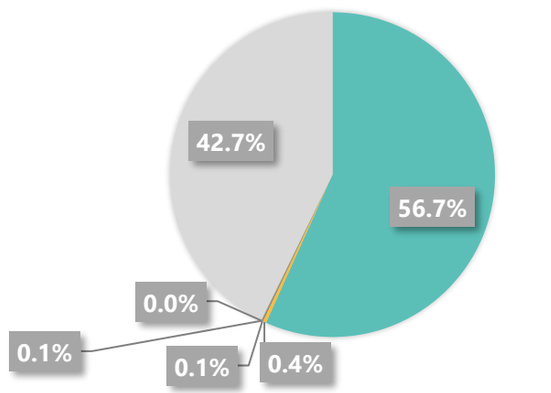


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

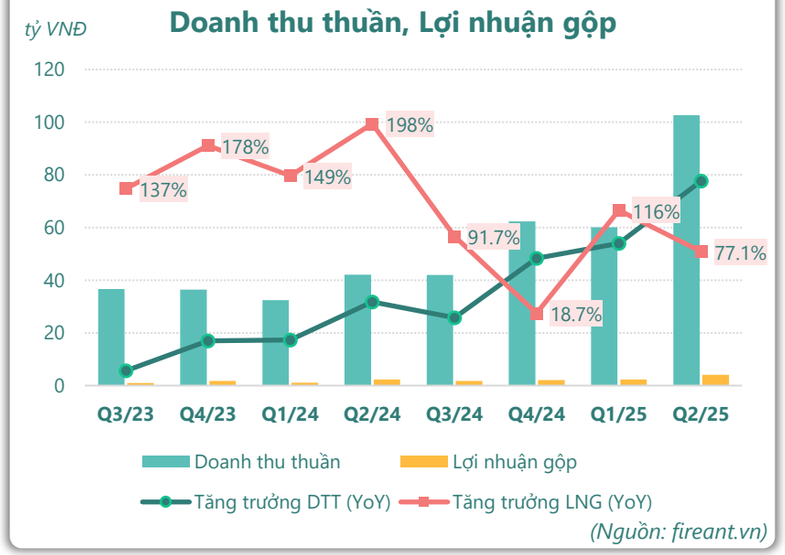


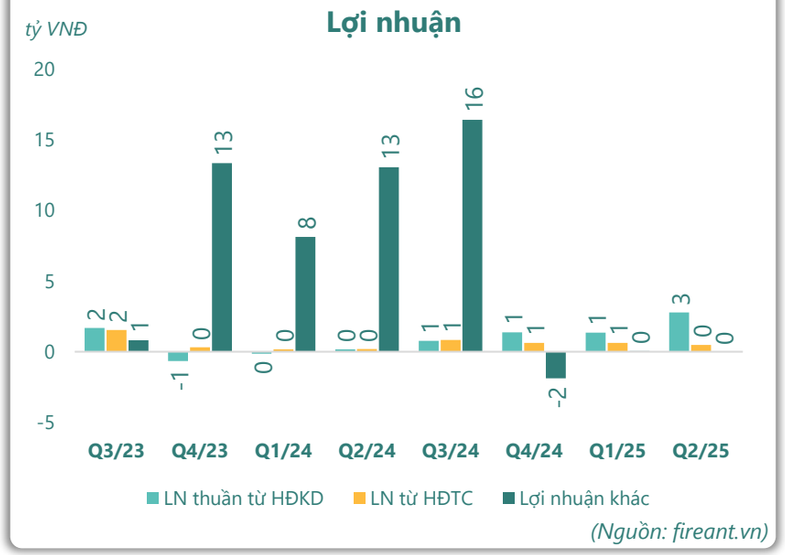
Cơ cấu cổ đông

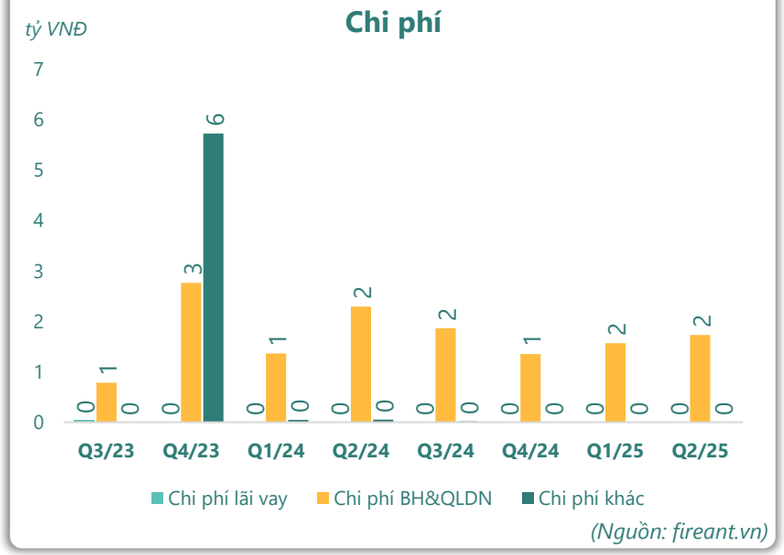


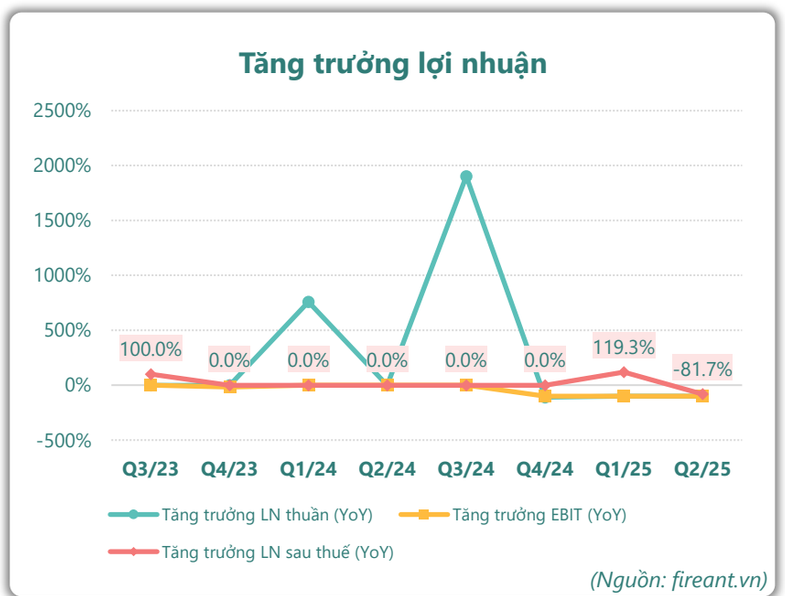
(Nguồn: fireant.vn)

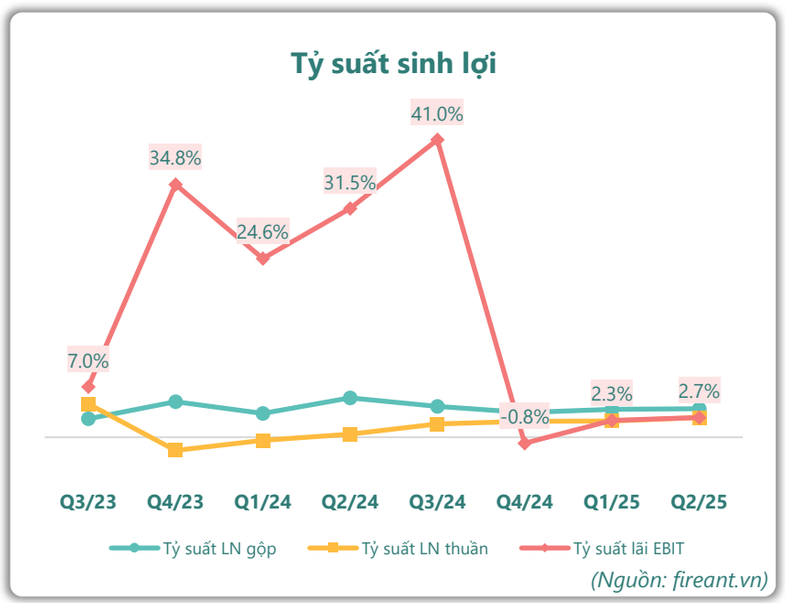
KẾT QUẢ KINH DOANH

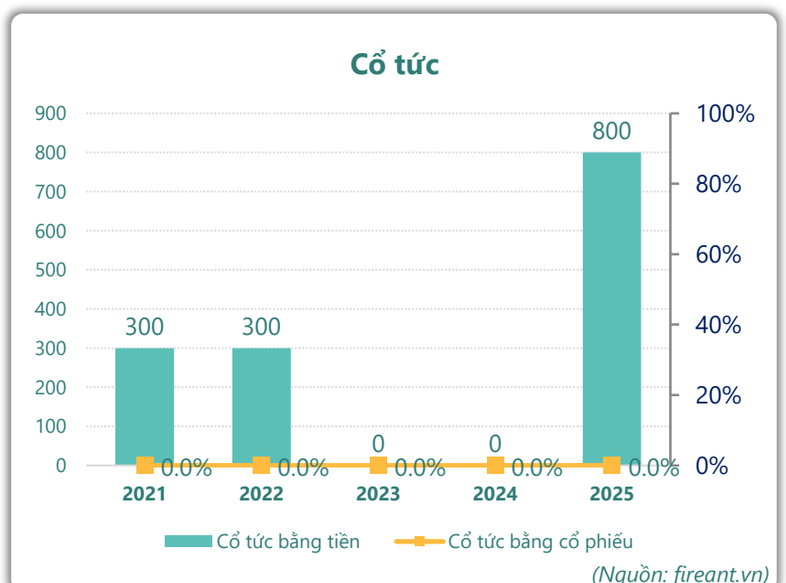






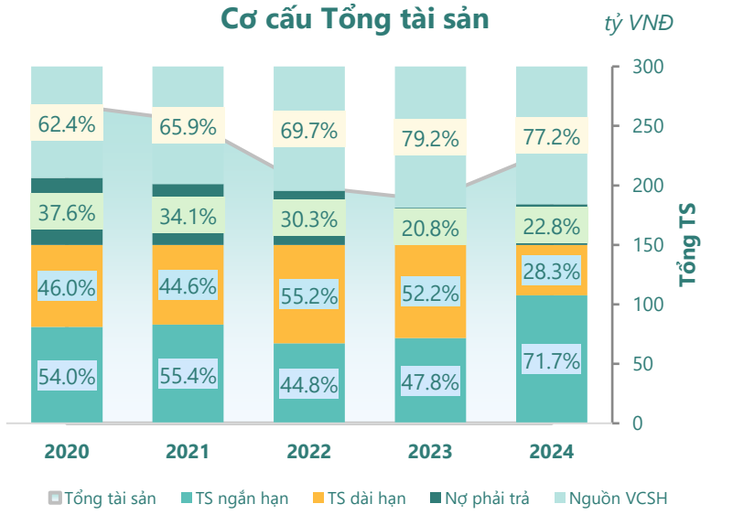






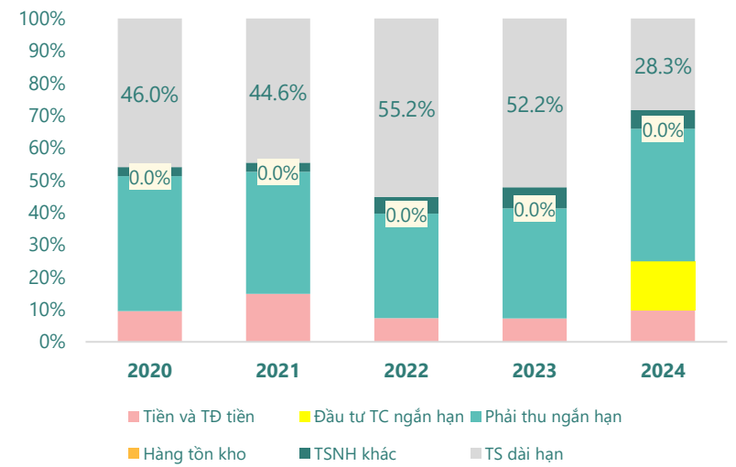
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



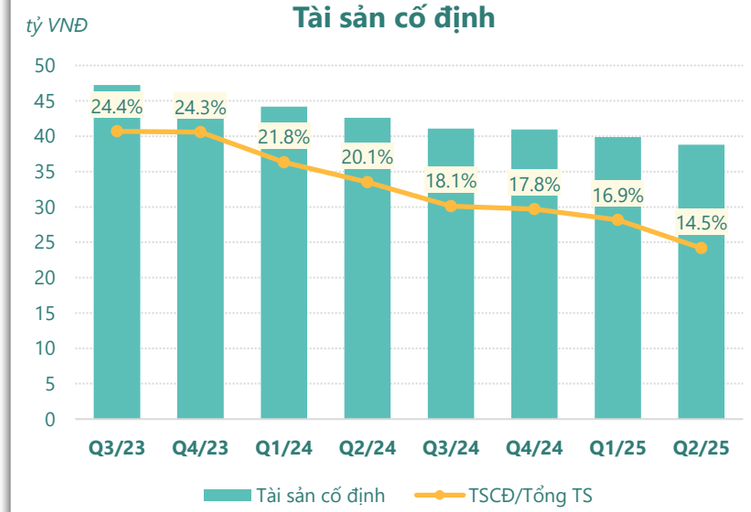
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



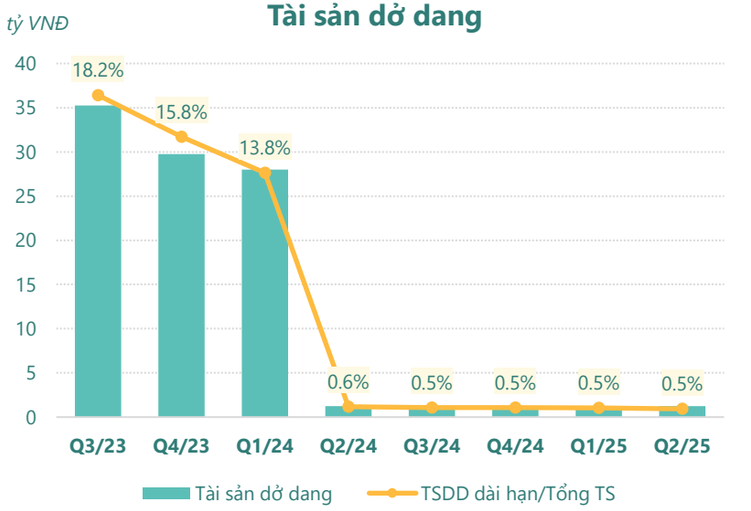
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



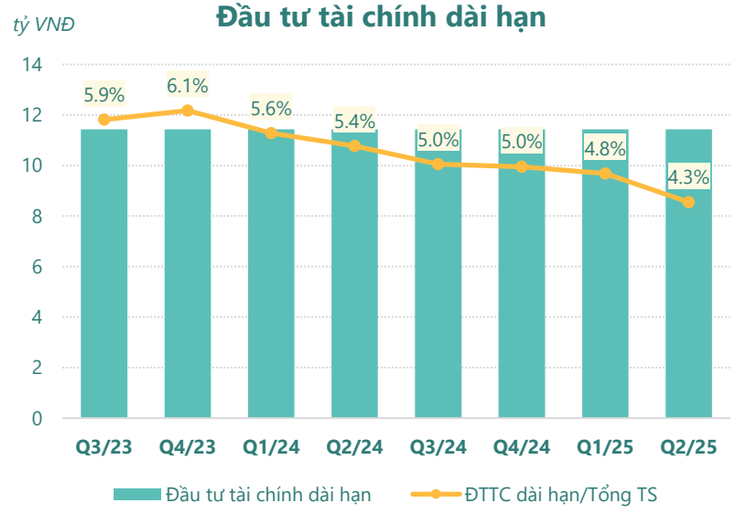
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



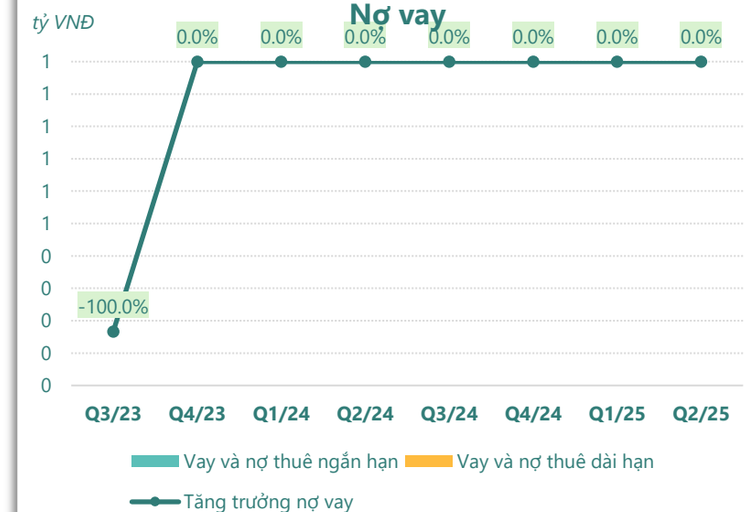
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

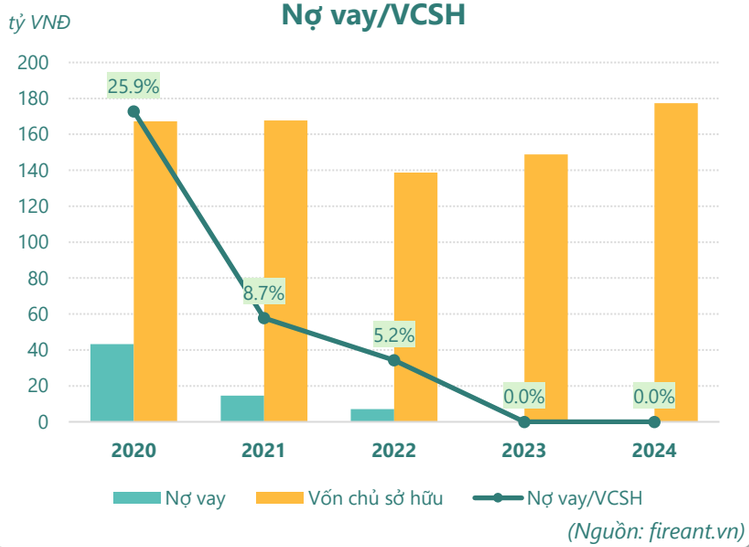
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

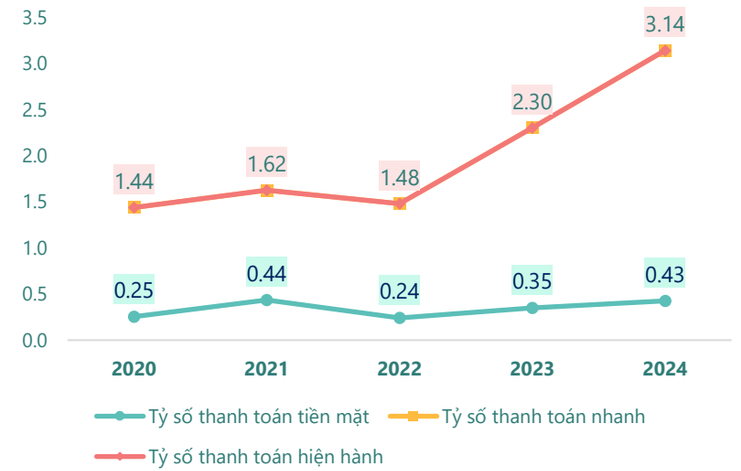
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



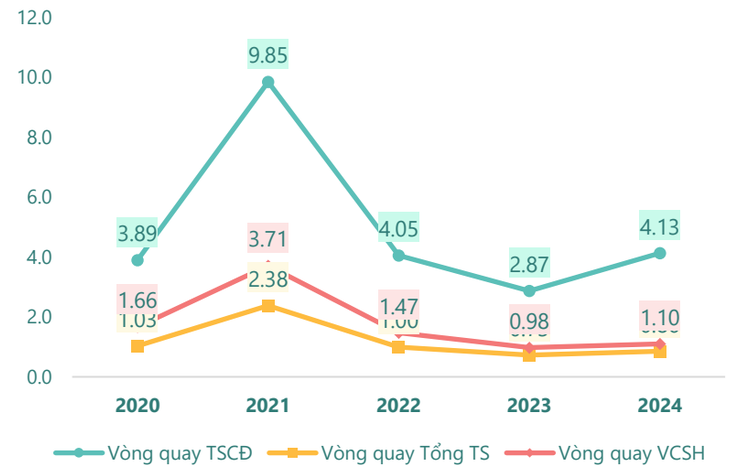
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



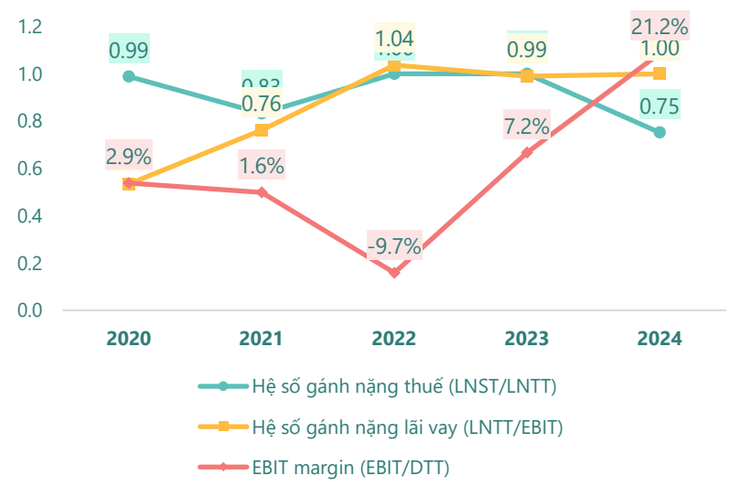
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



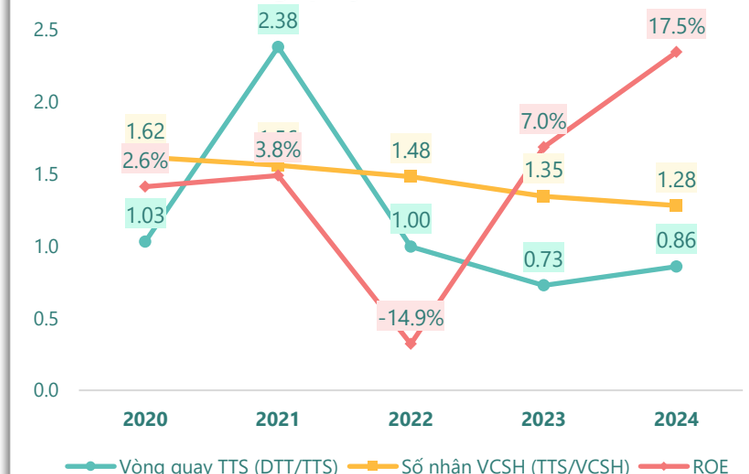
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



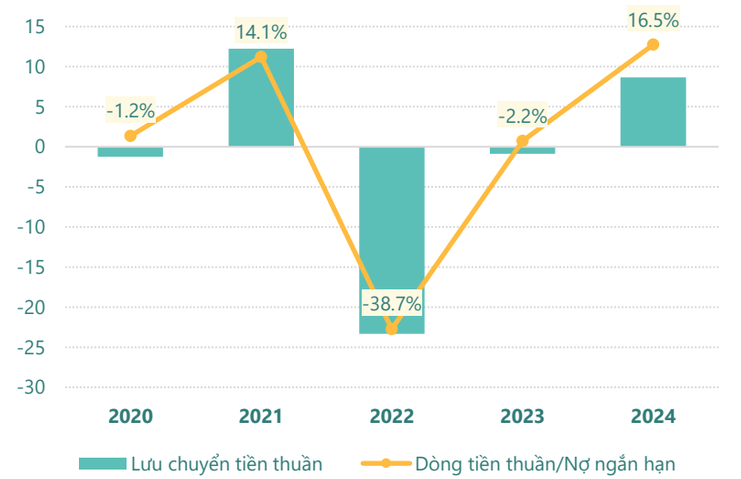
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**103**	**42.1**	**144%**	**163**	**74.6**	**118%**
Giá vốn hàng bán	98.7	39.8	148%	156	71.2	120%
Lợi nhuận gộp	4.04	2.28	77.4%	6.35	3.35	89.6%
Doanh thu HĐTC	0.49	0.22	123%	1.11	0.39	188%
Chi phí TC	0.01	0.03	-60.6%	0.02	0.03	-50.6%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.73**	**2.30**	**-24.7%**	**3.30**	**3.66**	**-9.9%**
LN thuần từ HĐKD	2.79	0.18	1451%	4.14	0.04	10402%
Lợi nhuận khác	**0**	**13.1**	**-100%**	**0.05**	**21.2**	**-99.8%**
LN trước thuế	2.79	13.3	-79.0%	4.19	21.3	-80.3%
Lợi nhuận sau thuế	**2.30**	**10.6**	**-78.3%**	**3.42**	**18.5**	**-81.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.30**	**10.6**	**-78.3%**	**3.42**	**18.5**	**-81.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.07	-42.7	10.7	5.31	-1.57	-22.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.0	46.0	-12.8	-6.22	-6.15	18.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.19	-2.45	-0.05	-0.04	-0.05	-0.04
Tiền đầu kỳ	13.6	24.5	25.4	23.2	22.3	14.5
Lưu chuyển tiền thuần	**10.9**	**0.84**	**-2.13**	**-0.95**	**-7.77**	**-3.82**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.07	0.07	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	24.5	25.4	23.2	22.3	14.5	10.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**268**	**230**	**16.4%**
Tài sản ngắn hạn	203	165	23.1%
Tiền và tương đương tiền	10.7	22.3	-51.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.0	35.0	-31.4%
Phải thu ngắn hạn	154	94.2	63.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	14.5	13.3	8.9%
Tài sản dài hạn	**64.6**	**65.0**	**-0.5%**
Phải thu dài hạn	11.9	10.1	17.9%
Tài sản cố định	38.8	40.9	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.24	1.24	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.4	11.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.28**	**1.29**	**-0.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	103	52.4	96.0%
Nợ ngắn hạn	**103**	**52.4**	**96.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	75.3	37.4	101%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**165**	**177**	**-7.1%**
Vốn chủ sở hữu	**165**	**177**	**-7.1%**
Vốn điều lệ	142	142	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)